

Số: 664 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Sơn Trà

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà tại Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 34/TTr-STNMT ngày 24 tháng 01 năm 2022, Công văn số 771/STNMT-CCQLĐĐ ngày 04 tháng 3 năm 2022; trên cơ sở ý kiến thống nhất của các Ủy viên UBND thành phố (24/24 phiếu thành viên UBND biểu quyết tán thành).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Sơn Trà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		6.339,1619	315,6973	81,5255	152,8555	116,6593	431,7110	186,5828	5.054,1305

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất									
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.755,7166	3,0426	1,6351	0,2631	1,9472	0,0104	2,9131	3.745,9051
	Trong đó:		0,0000							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0000							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,0000							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,2738	0,9449	0,4954	0,1428	0,1497		0,5590	0,9820
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,4498	2,0977	1,1397	0,1203	1,7975	0,0104	2,3541	2,9301
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0000							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.591,1034							2.591,1034
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.150,8896							1.150,8896
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0000							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,0000							
1.8	Đất làm muối	LMU	0,0000							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0000							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.499,0378	306,1685	79,8171	149,7471	97,4759	420,8245	158,7412	1.286,2635
	Trong đó:		0,0000							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	215,6299	5,6574	2,0306		0,0089	0,6430	6,4707	200,8193
2.2	Đất an ninh	CAN	4,5189	0,4618	2,4756	0,0795	0,2238	0,1484	0,5320	0,5978
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	69,4632	41,0848			0,5091	2,7180		25,1513
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0000							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	342,0754	9,2408	1,0228	5,4344	0,9676	20,8147	16,4557	288,1394
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,1419	0,0935			0,5355	8,6615		25,8514
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0000							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,0000							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	681,6669	110,3736	28,4781	46,5779	37,8675	131,6213	66,9389	259,8096
	Trong đó:									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	580,0253	89,5984	19,2604	34,8266	34,0502	115,0796	52,8005	234,4096
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1,2575	0,1203						1,1372
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,7749	1,3052		2,9623	0,2234	0,8451	0,3862	1,0527
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,8411	0,1071	0,0507	1,0856	0,1319	1,3173	0,0469	0,1016
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,3253	9,9709	7,8733	4,8666	2,4690	10,8185	10,0630	3,2640
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,6316					1,2567		0,3749
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,0299	0,3747		0,3533				0,3019
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9,4383	7,6641		1,3117	0,0443			0,4182
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,0000							
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,5075			0,4062			0,1013	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiền Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,1322					0,7035		2,4287
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,5139	0,8975	0,8294	0,1493	0,2919	0,6192	2,5579	13,1687
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,8313	0,0320		0,0776	0,0325		0,4203	0,2689
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0000							
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,1429		0,1429					
2.9.16	Đất chợ	DCH	6,2152	0,3034	0,3214	0,5387	0,6243	0,9814	0,5628	2,8832
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0000							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,1476	0,4031	0,4155	0,0719	0,0879	0,0810	0,0612	0,0270
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	37,5510	6,5555		3,2969	0,8903	11,4850	9,0012	6,3221
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,0000							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	634,5381	110,1421	45,0008	36,9954	55,5177	129,9531	58,1612	198,7678
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,3994	0,1708	0,3210	2,7585	0,1923	0,3709	0,6242	0,9617
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,7677		0,0478		0,0476	0,1020	0,0299	3,5404
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0000							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,0497	0,2460	0,0249	0,6565	0,6277	0,3675	0,4662	0,6609
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	390,2166	21,7391		53,7714		91,9880		222,7181
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	74,5354					21,6387		52,8967
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,3361			0,1047		0,2314		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	84,4075	6,4862	0,0733	2,8453	17,2362	10,8761	24,9285	21,9619

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của quận Sơn Trà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiền Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2)		6,9912	1,2244	0,0000	0,2118	0,2003	0,0000	1,6113	3,7434
I	Đất nông nghiệp	NNP	0,5571	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,1908	0,3663
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0000							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,0000</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,3663							0,3663
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,1908						0,1908	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0000							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0000							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,0000							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mãn Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	0,0000							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,0000							
1.8	Đất làm muối	LMU	0,0000							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0000							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,4341	1,2244	0,0000	0,2118	0,2003	0,0000	1,4205	3,3771
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,0206							0,0206
2.2	Đất an ninh	CAN	0,0000							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0000							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0000							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,5107							2,5107
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0000							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0000							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,0000							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,3535	0,0405	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,9788	0,3342
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,6128	0,0405					0,2478	0,3245
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,0000							
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,0000							
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,0000							
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,0000							
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,0000							
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,0000							
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,0000							
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,0000							
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,0000							
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,0000							
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,0000							
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,7407						0,7310	0,0097
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0000							
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,0000							
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,0000							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0000							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,0000							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,0242							0,0242
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,0000							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,4883	1,1839		0,1757	0,2003		0,4417	0,4867
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,0000							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,0000							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0000							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,0368			0,0361				0,0007
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,0000							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,0000							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0000							

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của quận Sơn Trà

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiển Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		53,6733	0,3677	0,0000	0,0500	0,2000	47,0191	1,2249	4,8116
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1,4671	0,0500	0,0000	0,0500	0,2000	0,0100	0,4908	0,6663
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,0000							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,0000</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,6563	0,0200		0,0200	0,0500		0,1000	0,4663
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,8108	0,0300		0,0300	0,1500	0,0100	0,3908	0,2000
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,0000							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,0000							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,0000							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,0000</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,0000							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,0000							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,0000							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,0000							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,0000							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,0000							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,0000							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,0000							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,0000							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,0000							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0,0000							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,0000							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>0,0000</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	52,2062	0,3177				47,0091	0,7341	4,1453

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 của quận Sơn Trà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiền Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích theo đơn vị hành chính (1+2)		8,1136	1,0988	0,1610	0,6607	0,2234	3,7666	0,1373	2,0658
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0000							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,0000							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,0000							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,0000							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0000							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0000							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,0000							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0000							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,0000							
1.8	Đất làm muối	LMU	0,0000							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0000							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,1136	1,0988	0,1610	0,6607	0,2234	3,7666	0,1373	2,0658
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,5999							0,5999
2.2	Đất an ninh	CAN	0,0268					0,0268		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0000							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0000							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,9198	1,0804	0,1610	0,3996		1,3568		0,9220
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0000							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0000							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,0000							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,2459	0,0000	0,0000	0,0000	0,2234	1,8946	0,1221	0,0058
	Trong đó:									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,1279						0,1221	0,0058
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,0000							
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,2234				0,2234			
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,9521					0,9521		
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,9425					0,9425		
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,0000							
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,0000							
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,0000							
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,0000							
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,0000							
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,0000							
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,0000							
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,0000							
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0000							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,0000							
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,0000							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0000							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,0000							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,3311	0,0184		0,0413		0,2562	0,0152	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,0000							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,1921			0,0319				0,1602
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,7980			0,1879		0,2322		0,3779
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,0000							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0000							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,0000							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,0000							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,0000							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0000							

(Vị trí các loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỷ lệ 1/10.000 do Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà xác lập ngày 20/01/2022).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND quận Sơn Trà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của thành phố Đà Nẵng. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CVP và các PCVP TP;
- Lưu: VT, ĐTĐT.

7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Nam